

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của thị xã Từ Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2019 trên địa bàn tỉnh; chấp thuận thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng dự án;

Xét đề nghị của: UBND thị xã Từ Sơn tại tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 21/12/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 809/TTr-STNMT ngày 27/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Từ Sơn, với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (*Chi tiết có Biểu 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (*Chi tiết có Biểu 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (*Chi tiết có Biểu 03 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Từ Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đến các ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trên địa bàn thị xã biết để giám sát và thực hiện;

- Triển khai việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và phương án kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; thực hiện việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Bảo đảm giải quyết đất cho nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nhằm phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư phát triển các khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật và xã hội phù hợp với quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn theo chủ trương chung của thị xã; tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch;

- Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất phải gắn với từng dự án cụ thể, từng đối tượng sử dụng đất, phải có đủ hồ sơ và mục tiêu sử dụng đất rõ ràng theo đúng quy hoạch và có tính khả thi cao; đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thị xã;

- Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải toả, thu hồi đất; các chính sách đền bù thoả đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi; có kế hoạch và biện pháp cụ thể tạo việc làm cho lao động khi bị thu hồi đất sản xuất;

- Cuối năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đánh giá những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, các giải pháp điều chỉnh phù hợp để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND thị xã Từ Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự; Công an tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, CVP.

**TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Thành

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Tương Giang	Tam Sơn	Phù Khê	Phù Chấn	Trang Hạ	Tân Hồng	Đông Nguyên	Đông Ngàn	Châu Khê	Đình Bảng	Đông Kỳ	Hương Mạc
1	Đất nông nghiệp	NNP	1609.25	345.44	503.13	67.18	15.95	25.23	10.66	34.69	14.01	174.59	108.99	110.27	199.09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1477.60	331.46	492.67	65.00	15.63	22.76	3.89	36.65	9.75	161.02	49.58	103.46	185.73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.20	2.06	2.00	0.76	0.16	1.49	0.95	0.17	0.14	1.28	2.97	3.37	3.85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.33	0.46	1.35		0.04	0.58				0.02	5.41	0.00	3.48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.86		0.86										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98.83	11.47	6.03	1.42	0.13	0.40	5.37	-2.13	4.12	12.27	51.00	3.01	5.74
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.43		0.23				0.45				0.03	0.43	0.29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4498.94	220.61	341.87	280.66	582.61	211.29	448.33	638.22	133.35	321.27	717.96	243.05	359.73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.83								0.02	0.51			0.30
2.2	Đất an ninh	CAN	3.25						0.30	0.13	1.51	0.30	0.21	0.30	0.50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	649.27	51.58			335.04	17.16	77.05	163.81				4.62	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	195.60	1.65	13.63			30.94		16.38	5.86	57.36	28.08	10.71	31.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57.14	0.13		5.15		0.94	2.23	0.41	6.11	5.78	14.43	9.88	12.09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75.48		1.34	1.07	9.02	1.96	3.38	7.13	2.32	8.32	16.15	17.61	7.16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1364.23	83.03	163.24	72.05	70.23	87.65	125.33	155.64	48.20	106.65	252.94	90.62	108.64
	Đất giao thông		866.14	58.67	97.14	57.50	47.80	49.84	78.88	76.46	38.03	72.24	154.26	70.80	64.52
	Đất thủy lợi		181.69	16.07	27.04	5.87	8.73	5.55	17.71	17.26	2.41	23.08	26.13	6.02	25.82
	Đất công trình năng lượng		6.26	0.22	0.35	0.39	0.32	0.35	0.35	0.32	0.95	1.10	0.88		0.67
	Đất công trình bưu chính viễn thông		0.72	0.01	0.29	0.02				0.03	0.27	0.02	0.04		0.04
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		9.34	1.50	3.35				1.30		0.71		0.59		1.88
	Đất xây dựng cơ sở y tế		13.36	0.13	0.36	0.21	1.78	0.16	7.38	1.87	0.29	0.19	0.26	0.66	0.05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục		196.20	5.52	29.32	6.05	6.11	30.35	7.49	50.97	2.88	9.70	27.08	7.49	13.24
	Đất xây dựng cơ sở thể thao		31.31		4.95	0.65	4.41		12.00	0.36	1.63	0.31	2.08	4.28	0.65
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		46.82							7.19			39.63		
	Đất chợ		12.38	0.92	0.44	1.36	1.08	1.40	0.22	1.14	1.65	0.15	1.77	0.50	1.77
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	81.39			0.46			33.64	0.00			47.30		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6.17	0.09	0.46	0.12	0.05	0.27	0.77	0.30	0.12	1.48		0.30	2.20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657.23	64.73	124.28	169.23	149.78								149.21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1054.29					60.82	177.87	268.26	52.70	103.26	303.79	82.58	5.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23.07	0.23	0.33	0.20	0.77		10.24	1.56	4.65	0.25	1.19	1.27	2.36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.91		0.48	0.20					0.89		0.33		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21.97	3.22	2.41	2.00	1.50	0.68	1.56	2.99	0.61	1.17	1.92	1.96	1.93
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66.53	5.65	5.37	4.42	7.63	3.39	7.38	1.70	2.27	10.69	7.20	6.46	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12.50						0.40				12.10		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30.86	3.03	3.59	1.45	2.78	0.62	1.42	7.85	1.07	1.59	2.88	1.00	3.58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44.66	0.69	0.26	9.00	0.95	1.29	4.65	2.22	4.29	0.01	5.75	11.40	4.17
2.23	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	23.53	1.81	1.06	2.00	1.05	1.11	2.51	1.54	1.36	0.90	4.14	3.89	2.14
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69.48		6.89	8.80						27.82	5.06	3.52	17.38
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47.54	4.77	18.53	4.48	3.45	2.92	2.10	1.46	1.03	0.05	3.43	0.71	4.61
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12.01				0.35	1.53	0.49	1.13	0.42	4.06	2.93	0.10	0.99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.69							0.14	0.07		0.22	0.26	

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

DVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tương Giang	Tam Sơn	Phù Khê	Phù Chấn	Trang Hạ	Tân Hồng	Đồng Nguyên	Đồng Ngân	Châu Khê	Đình Bảng	Đồng Kỵ	Hương Mạc	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1225.00	12.53	79.74	112.35	95.01	49.69	172.06	236.16	7.42	66.78	275.37	5.23	112.66	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1102.66	12.20	76.22	107.40	91.85	45.18	137.88	215.56	5.62	63.92	240.85	3.90	102.08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.07	0.13	3.09		1.15	1.60	2.01	3.13	0.05	0.50	7.35	0.67	5.39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.00										5.00		1.00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91.27	0.20	0.43	4.95	2.01	2.91	32.17	17.47	1.75	2.36	22.17	0.66	4.19	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	94.97		1.88	9.64	21.07	11.01	12.93	4.46		8.44	19.33	6.21		
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.26						0.26							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.71			4.00			0.04					0.67		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.62						0.14				0.35	1.13		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	65.23	-	1.31	5.64	8.15	10.41	12.30	3.40			5.93	14.30	3.79	
2.10	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.05	-					0.05							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.81	-					0.15	0.01	0.08		1.54	2.90	0.13	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.84	-			0.07	0.27	0.31	0.68			0.02	0.33	0.16	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-												
2.23	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN		-												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.43	-									0.30		2.13	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.72	-	0.57		12.85						0.30			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.30	-							0.30					

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

DVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Tương Giang	Tam Sơn	Phù Khê	Phù Chân	Trang Hạ	Tân Hồng	Đồng Nguyên	Đồng Ngàn	Châu Khê	Đình Bàng	Đồng Kỳ	Hương Mạc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1225.00	12.53	79.74	112.35	95.01	49.69	172.06	236.16	7.42	66.78	275.37	5.23	112.66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1102.66	12.20	76.22	107.40	91.85	45.18	137.88	215.56	5.62	63.92	240.85	3.90	102.08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25.07	0.13	3.09		1.15	1.60	2.01	3.13	0.05	0.50	7.35	0.67	5.39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.00										5.00		1.00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	91.27	0.20	0.43	4.95	2.01	2.91	32.17	17.47	1.75	2.36	22.17	0.66	4.19
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		35.35		1.31	8.10	15.24		6.20	0.50			4.00		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	35.35		1.31	8.10	15.24		6.20	0.50			4.00		